



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp số**

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 10 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Hồng Sơn  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Huỳnh Công Hoàn  
Bà Hồ Thúy Hạnh

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ủy ban Kiểm toán**

Bà Hồ Thúy Hạnh  
Ông Huỳnh Công Hoàn

Chủ tịch  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Tân Kỳ

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1  
Phường Trảng Biên  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, 08-08-2025



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah  
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-01-00421-25-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Triệu Tích Quyền

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2025

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |                  |                        |                          |                         |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>       |                        | <b>1.279.460.019.824</b> | <b>842.528.899.612</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>       | <b>8</b>               | <b>68.981.394.136</b>    | <b>105.991.360.485</b>  |
| Tiền                                                           | 111              |                        | 9.481.394.136            | 7.691.360.485           |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112              |                        | 59.500.000.000           | 98.300.000.000          |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>       |                        | <b>400.000.000</b>       | <b>400.000.000</b>      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123              | 9                      | 400.000.000              | 400.000.000             |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>       |                        | <b>654.464.189.710</b>   | <b>457.491.927.351</b>  |
| Phải thu của khách hàng                                        | 131              | 10                     | 425.974.737.701          | 456.778.177.968         |
| Trả trước cho người bán                                        | 132              |                        | 10.257.009.684           | 451.050.000             |
| Phải thu ngắn hạn khác                                         | 136              | 11(a)                  | 218.232.442.325          | 262.699.383             |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b>       | <b>12</b>              | <b>552.850.076.497</b>   | <b>277.313.308.529</b>  |
| Hàng tồn kho                                                   | 141              |                        | 552.926.353.179          | 280.927.425.905         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149              |                        | (76.276.682)             | (3.614.117.376)         |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>       |                        | <b>2.764.359.481</b>     | <b>1.332.303.247</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151              |                        | 2.507.287.496            | 1.213.088.001           |
| Thuế và các khoản khác phải thu<br>Nhà nước                    | 153              |                        | 257.071.985              | 119.215.246             |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b>  |
|----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br><b>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b> | <b>200</b>   |                    | <b>1.452.643.733.648</b> | <b>1.645.959.160.230</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                              | <b>210</b>   |                    | <b>1.232.472.506.849</b> | <b>1.403.259.232.877</b> |
| Phải thu dài hạn khác                                          | 216          | 11(b)              | 1.232.472.506.849        | 1.403.259.232.877        |
| <b>Tài sản cố định</b>                                         | <b>220</b>   |                    | <b>196.193.541.647</b>   | <b>216.982.059.669</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                       | 221          | 13                 | 196.193.541.647          | 216.982.059.669          |
| Nguyên giá                                                     | 222          |                    | 1.015.596.309.830        | 1.014.860.711.980        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                         | 223          |                    | (819.402.768.183)        | (797.878.652.311)        |
| Tài sản cố định vô hình                                        | 227          |                    | -                        | -                        |
| Nguyên giá                                                     | 228          |                    | 1.880.358.879            | 1.880.358.879            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                         | 229          |                    | (1.880.358.879)          | (1.880.358.879)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                 | <b>240</b>   |                    | <b>4.307.040.898</b>     | <b>3.324.400.552</b>     |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                | 242          | 14                 | 4.307.040.898            | 3.324.400.552            |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                    | <b>260</b>   |                    | <b>19.670.644.254</b>    | <b>22.393.467.132</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                      | 261          | 15                 | 14.473.476.942           | 16.310.464.993           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                 | 262          | 16                 | 5.197.167.312            | 6.083.002.139            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                          | <b>270</b>   |                    | <b>2.732.103.753.472</b> | <b>2.488.488.059.842</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

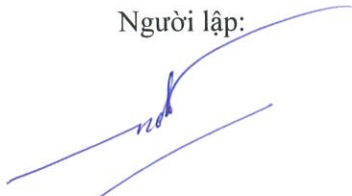
**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b>  |
|------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                                 |              |                    |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                             | <b>300</b>   |                    | <b>588.187.450.010</b>   | <b>593.744.351.247</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                               | <b>310</b>   |                    | <b>583.910.471.210</b>   | <b>589.413.006.947</b>   |
| Phải trả người bán                                               | 311          | 17                 | 252.036.775.671          | 239.282.308.863          |
| Người mua trả tiền trước                                         | 312          |                    | 732.787.127              | 12.917.953.653           |
| Thuế phải nộp Nhà nước                                           | 313          | 18                 | 90.029.601.324           | 70.000.508.928           |
| Phải trả người lao động                                          | 314          |                    | 3.803.950.263            | -                        |
| Chi phí phải trả                                                 | 315          | 19                 | 29.974.752.033           | 36.716.957.089           |
| Phải trả ngắn hạn khác                                           | 319          | 20(a)              | 2.587.924.501            | 2.595.670.061            |
| Vay ngắn hạn                                                     | 320          | 21                 | 183.712.782.833          | 206.867.710.895          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                        | 322          |                    | 21.031.897.458           | 21.031.897.458           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                                | <b>330</b>   |                    | <b>4.276.978.800</b>     | <b>4.331.344.300</b>     |
| Phải trả dài hạn khác                                            | 337          | 20(b)              | 289.450.000              | 289.450.000              |
| Dự phòng phải trả dài hạn                                        | 342          |                    | 3.987.528.800            | 4.041.894.300            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                                | <b>400</b>   |                    | <b>2.143.916.303.462</b> | <b>1.894.743.708.595</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                            | <b>410</b>   | <b>22</b>          | <b>2.143.916.303.462</b> | <b>1.894.743.708.595</b> |
| Vốn cổ phần                                                      | 411          | 23                 | 265.791.350.000          | 265.791.350.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                                             | 412          | 23                 | 29.974.241.968           | 29.974.241.968           |
| Quỹ đầu tư phát triển                                            | 418          |                    | 213.510.848.947          | 213.510.848.947          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                | 421          |                    | 1.634.639.862.547        | 1.385.467.267.680        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>lũy kế đến cuối năm trước | 421a         |                    | 1.385.467.267.680        | 939.029.953.020          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>kỳ này/năm trước          | 421b         |                    | 249.172.594.867          | 446.437.314.660          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                          | <b>440</b>   |                    | <b>2.732.103.753.472</b> | <b>2.488.488.059.842</b> |

**08-08-2025**

Người lập:



Lý Nhật Duy  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**

**Mẫu B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------|
|                                                                                  |           |             | 30/6/2025<br>VND           | 30/6/2024<br>VND         |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                    | <b>01</b> | <b>25</b>   | <b>1.313.817.924.885</b>   | <b>1.071.687.945.607</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                              | <b>02</b> | <b>25</b>   | <b>4.924.777.277</b>       | <b>9.669.609.858</b>     |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>            | <b>10</b> | <b>25</b>   | <b>1.308.893.147.608</b>   | <b>1.062.018.335.749</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>                                      | <b>11</b> | <b>26</b>   | <b>1.030.990.406.249</b>   | <b>863.790.554.662</b>   |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                              | <b>20</b> |             | <b>277.902.741.359</b>     | <b>198.227.781.087</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                    | 21        | 27          | 50.655.638.870             | 52.555.185.430           |
| Chi phí tài chính                                                                | 22        | 28          | 5.039.042.970              | 2.585.042.864            |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                        | 23        |             | 4.695.379.251              | 2.268.088.257            |
| Chi phí bán hàng                                                                 | 25        | 29          | 1.368.827.529              | 2.594.147.003            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                     | 26        | 30          | 10.266.016.076             | 11.618.940.338           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>311.884.493.654</b>     | <b>233.984.836.312</b>   |
| Thu nhập khác                                                                    | 31        |             | -                          | 41.824.992               |
| Chi phí khác                                                                     | 32        |             | 335.000.071                | 742.071                  |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b> |             | <b>(335.000.071)</b>       | <b>41.082.921</b>        |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>311.549.493.583</b>     | <b>234.025.919.233</b>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                               | <b>51</b> | <b>32</b>   | <b>61.491.063.889</b>      | <b>46.161.920.736</b>    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                | <b>52</b> | <b>32</b>   | <b>885.834.827</b>         | <b>1.190.742.467</b>     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>         | <b>60</b> |             | <b>249.172.594.867</b>     | <b>186.673.256.030</b>   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**  
(tiếp theo)

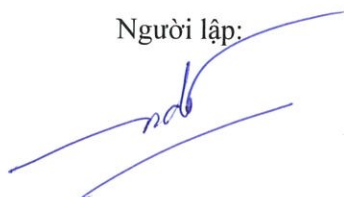
**Mẫu B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------|------------------|
|                                                                                  |       |             | 30/6/2025<br>VND           | 30/6/2024<br>VND |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b><br>(mang sang từ trang trước) | 60    |             | 249.172.594.867            | 186.673.256.030  |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                                         |       |             |                            |                  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                         | 70    | 33          | 9.375                      | 7.023            |

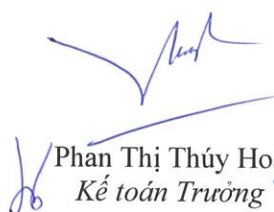
**08-08-2025**

Người lập:



Lý Nhật Duy  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                            | Mã số     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND | 30/6/2024<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                         |           |                                                |                          |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                        | <b>01</b> | <b>311.549.493.583</b>                         | <b>234.025.919.233</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                            |           |                                                |                          |
| Khấu hao                                                                                   | 02        | 21.524.115.872                                 | 23.562.138.582           |
| Các khoản dự phòng                                                                         | 03        | 3.843.457.380                                  | 244.713.353              |
| Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 20.675.165                                     | (104.208.696)            |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư                                                                | 05        | (49.427.521.686)                               | (50.885.451.211)         |
| Chi phí lãi vay                                                                            | 06        | 4.695.379.251                                  | 2.268.088.257            |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                 | <b>08</b> | <b>292.205.599.565</b>                         | <b>209.111.199.518</b>   |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác                                               | 09        | 30.663.102.676                                 | 140.173.620.454          |
| Biến động hàng tồn kho                                                                     | 10        | (279.434.590.848)                              | (76.055.004.762)         |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                           | 11        | 12.468.601.828                                 | (68.808.653.036)         |
| Biến động chi phí trả trước                                                                | 12        | 542.788.556                                    | 555.703.317              |
| Biến động chứng khoán kinh doanh                                                           | 13        | -                                              | 193.919.939.955          |
|                                                                                            |           | <b>56.445.501.777</b>                          | <b>398.896.805.446</b>   |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                        | 14        | (5.092.019.766)                                | (2.606.318.768)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                          | 15        | (55.975.418.297)                               | (60.872.973.217)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>                                   | <b>20</b> | <b>(4.621.936.286)</b>                         | <b>335.417.513.461</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |           |                                                |                          |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                                       | 21        | (11.401.549.125)                               | (1.390.392.600)          |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                                       | 22        | -                                              | 30.000.000               |
| Tiền chi cho gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác                     | 23        | -                                              | (1.166.400.000.000)      |
| Tiền chi cho vay                                                                           | 23        | -                                              | (200.000.000.000)        |
| Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác                      | 24        | -                                              | 820.000.000.000          |
| Tiền thu hồi từ cho vay                                                                    | 24        | -                                              | 200.000.000.000          |
| Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và các khoản đầu tư khác                          | 27        | 2.168.818.672                                  | 42.775.401.626           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>                                       | <b>30</b> | <b>(9.232.730.453)</b>                         | <b>(304.984.990.974)</b> |

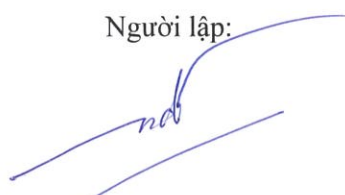
*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                   | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND | 30/6/2024<br>VND  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                        |       |                                                |                   |
| Tiền thu từ các khoản vay                                                         | 33    | 312.521.800.049                                | 302.986.279.671   |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                           | 34    | (335.676.728.111)                              | (235.175.053.709) |
| Tiền chi trả cổ tức                                                               | 36    | -                                              | (326.700.000)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính                                  | 40    | (23.154.928.062)                               | 67.484.525.962    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50 = 20 + 30 + 40)                             | 50    | (37.009.594.801)                               | 97.917.048.449    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                                         | 60    | 105.991.360.485                                | 277.098.311.191   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61    | (371.548)                                      | 20.685.925        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ<br>(70 = 50 + 60 + 61)                 | 70    | 68.981.394.136                                 | 375.036.045.565   |

**08-08-2025**

Người lập:  
  
**Lý Nhật Duy**  
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:  
  
**Phan Thị Thúy Hoa**  
 Kế toán Trưởng


  
**Nguyễn Tân Kỳ**  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Nhân sự của Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 225 nhân viên (1/1/2025: 230 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 – 7 năm  |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 3 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 5 – 10 năm |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy tính**

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

**(ii) Nhãn hiệu**

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Phí sử dụng hạ tầng**

Phí sử dụng hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp. Phí sử dụng hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất và sử dụng hạ tầng là 43 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*



**(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn thuê.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu về cho vay, chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay từ ngân hàng và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

## **Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Công ty lần lượt được lập dựa theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của các bộ phận bao gồm các khoản mục liên quan trực tiếp đến một bộ phận cùng các khoản có thể được phân bổ trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục chưa được phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và thu nhập liên quan, các khoản đầu tư và thu nhập và chi phí liên quan, các khoản vay và các chi phí liên quan, tài sản của trụ sở chính của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, và các khoản mục có liên quan đến nhiều hơn một bộ phận và không thể phân bổ hợp lý cho một bộ phận.

#### **(s) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các công ty và bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

#### **(t) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## **4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối dự kiến nhu cầu tiêu dùng sẽ gia tăng trong những tháng trước Tết (Tết Nguyên đán) diễn ra vào quý đầu hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng cường sản xuất cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn trong quý 4 hàng năm nhằm gia tăng doanh số bán hàng trong thời gian cận Tết.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **5. Thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

## **6. Thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Báo cáo bộ phận****(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty hoạt động trong các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và thức uống không cồn;
- Khác: bao gồm ngũ cốc, các mặt hàng khác và dịch vụ cung cấp.

|                                                  | <b>Cà phê và thức uống không cồn</b> |                   | <b>Khác</b>                       |                   | <b>Tổng</b>                       |                   |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                  | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>    |                   | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|                                                  | <b>30/6/2025</b>                     | <b>30/6/2024</b>  | <b>30/6/2025</b>                  | <b>30/6/2024</b>  | <b>30/6/2025</b>                  | <b>30/6/2024</b>  |
|                                                  | <b>VND</b>                           | <b>VND</b>        | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>        | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>        |
| Tổng doanh thu của bộ phận – thuần               | 1.133.358.604.561                    | 892.049.033.390   | 175.534.543.047                   | 169.969.302.359   | 1.308.893.147.608                 | 1.062.018.335.749 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp của bộ phận | (931.134.772.290)                    | (759.711.915.527) | (99.855.633.959)                  | (104.078.639.135) | (1.030.990.406.249)               | (863.790.554.662) |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận                        | 202.223.832.271                      | 132.337.117.863   | 75.678.909.088                    | 65.890.663.224    | 277.902.741.359                   | 198.227.781.087   |
| Chi phí bán hàng không phân bổ                   |                                      |                   |                                   |                   | (1.368.827.529)                   | (2.594.147.003)   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ       |                                      |                   |                                   |                   | (10.266.016.076)                  | (11.618.940.338)  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                    |                                      |                   |                                   |                   | 50.655.638.870                    | 52.555.185.430    |
| Chi phí tài chính                                |                                      |                   |                                   |                   | (5.039.042.970)                   | (2.585.042.864)   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh          |                                      |                   |                                   |                   | 311.884.493.654                   | 233.984.836.312   |
| Kết quả từ các hoạt động khác                    |                                      |                   |                                   |                   | (335.000.071)                     | 41.082.921        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp               |                                      |                   |                                   |                   | (62.376.898.716)                  | (47.352.663.203)  |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                          |                                      |                   |                                   |                   | 249.172.594.867                   | 186.673.256.030   |

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>30/6/2025</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2025</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                   | -                              | 1.559.642                     |
| Tiền gửi ngân hàng         | 9.481.394.136                  | 7.689.800.843                 |
| Các khoản tương đương tiền | 59.500.000.000                 | 98.300.000.000                |
|                            | <hr/>                          | <hr/>                         |
|                            | 68.981.394.136                 | 105.991.360.485               |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                              | <b>30/6/2025</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2025</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 400.000.000                    | 400.000.000                   |
|                              | <hr/>                          | <hr/>                         |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên ba tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Phải thu của khách hàng**

|                               | <b>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Phải thu từ các bên liên quan | 424.988.051.034          | 434.983.623.092         |
| Phải thu từ các bên thứ ba    | 986.686.667              | 21.794.554.876          |
|                               | <hr/>                    | <hr/>                   |
|                               | 425.974.737.701          | 456.778.177.968         |

Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong vòng 30 đến 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

**11. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                              | <b>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Đặt cọc ngắn hạn cho các khoản đầu tư khác (*)               | 204.000.000.000          | -                       |
| Lãi dự thu từ đặt cọc ngắn hạn cho các khoản đầu tư khác (*) | 14.084.383.562           | -                       |
| Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng                             | 55.429.863               | 139.384.383             |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác                                | -                        | 84.315.000              |
| Phải thu khác                                                | 92.628.900               | 39.000.000              |
|                                                              | <hr/>                    | <hr/>                   |
|                                                              | 218.232.442.325          | 262.699.383             |

**(b) Phải thu dài hạn khác**

|                                                             | <b>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Đặt cọc dài hạn cho các khoản đầu tư khác (*)               | 1.189.000.000.000        | 1.393.000.000.000       |
| Lãi dự thu từ đặt cọc dài hạn cho các khoản đầu tư khác (*) | 43.397.506.849           | 10.139.232.877          |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn khác                                | 75.000.000               | 120.000.000             |
|                                                             | <hr/>                    | <hr/>                   |
|                                                             | 1.232.472.506.849        | 1.403.259.232.877       |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Các khoản phải thu này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư.

**12. Hàng tồn kho**

|                        | <b>30/6/2025</b>       |                         | <b>1/1/2025</b>        |                         |
|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                        | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Hàng mua đang đi đường | 42.932.942.856         | -                       | 2.178.846.194          | -                       |
| Nguyên vật liệu        | 408.831.429.063        | (76.276.682)            | 180.636.977.151        | (3.614.117.376)         |
| Công cụ và dụng cụ     | 8.053.929.364          | -                       | 7.596.916.392          | -                       |
| Thành phẩm             | 92.783.741.852         | -                       | 80.471.347.339         | -                       |
| Hàng hóa               | 324.310.044            | -                       | 6.591.044              | -                       |
| Hàng gửi đi bán        | -                      | -                       | 10.036.747.785         | -                       |
|                        | 552.926.353.179        | (76.276.682)            | 280.927.425.905        | (3.614.117.376)         |

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                           | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|---------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                           | <b>30/6/2025<br/>VND</b>          | <b>30/6/2024<br/>VND</b> |
| Số dư đầu kỳ              | 3.614.117.376                     | 2.229.659.757            |
| Tăng dự phòng trong kỳ    | 3.897.822.880                     | 565.991.853              |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (7.435.663.574)                   | (2.229.659.757)          |
| Số dư cuối kỳ             | 76.276.682                        | 565.991.853              |

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có 76 triệu VND (1/1/2025: 3.614 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                           | Nhà cửa<br>và vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Tổng<br>VND       |
|-------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá                                |                                    |                               |                              |                                  |                   |
| Số dư đầu kỳ                              | 203.638.460.136                    | 801.801.075.638               | 5.431.367.698                | 3.989.808.508                    | 1.014.860.711.980 |
| Tăng trong kỳ                             | 206.179.400                        | 171.918.450                   | -                            | -                                | 378.097.850       |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                                  | 357.500.000                   | -                            | -                                | 357.500.000       |
| Số dư cuối kỳ                             | 203.844.639.536                    | 802.330.494.088               | 5.431.367.698                | 3.989.808.508                    | 1.015.596.309.830 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    |                                    |                               |                              |                                  |                   |
| Số dư đầu kỳ                              | 119.821.983.171                    | 669.175.245.182               | 5.000.224.811                | 3.881.199.147                    | 797.878.652.311   |
| Khấu hao trong kỳ                         | 3.700.578.941                      | 17.586.410.767                | 198.989.028                  | 38.137.136                       | 21.524.115.872    |
| Số dư cuối kỳ                             | 123.522.562.112                    | 686.761.655.949               | 5.199.213.839                | 3.919.336.283                    | 819.402.768.183   |
| Giá trị còn lại                           |                                    |                               |                              |                                  |                   |
| Số dư đầu kỳ                              | 83.816.476.965                     | 132.625.830.456               | 431.142.887                  | 108.609.361                      | 216.982.059.669   |
| Số dư cuối kỳ                             | 80.322.077.424                     | 115.568.838.139               | 232.153.859                  | 70.472.225                       | 196.193.541.647   |

Trong tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá 391.061 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: 378.369 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | VND           |
|--------------------------------------|---------------|
| Số dư đầu kỳ                         | 3.324.400.552 |
| Tăng trong kỳ                        | 1.340.140.346 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (357.500.000) |
| Số dư cuối kỳ                        | 4.307.040.898 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                          | 30/6/2025<br>VND | 1/1/2025<br>VND |
|--------------------------|------------------|-----------------|
| Máy móc và thiết bị      | 2.144.334.901    | 2.356.997.222   |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 718.207.500      | 718.207.500     |
| Khác                     | 1.444.498.497    | 249.195.830     |
|                          | 4.307.040.898    | 3.324.400.552   |

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | Phí sử dụng<br>hạ tầng<br>VND | Công cụ<br>và dụng cụ<br>VND | Tổng<br>VND     |
|------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ     | 12.083.641.229                | 4.226.823.764                | 16.310.464.993  |
| Tăng trong kỳ    | -                             | 340.287.768                  | 340.287.768     |
| Phân bổ trong kỳ | (201.394.020)                 | (1.932.437.354)              | (2.133.831.374) |
| Xoá sổ           | -                             | (43.444.445)                 | (43.444.445)    |
| Số dư cuối kỳ    | 11.882.247.209                | 2.591.229.733                | 14.473.476.942  |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|                              | <b>30/6/2025</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2025</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí phải trả và dự phòng | 5.197.167.312                  | 6.083.002.139                 |

**17. Phải trả người bán**

|                            | <b>30/6/2025</b><br><b>Giá gốc/Số có</b><br><b>khả năng trả nợ</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2025</b><br><b>Giá gốc/Số có</b><br><b>khả năng trả nợ</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Phải trả các bên thứ ba    | 231.816.883.055                                                                  | 221.235.938.211                                                                 |
| Phải trả các bên liên quan | 20.219.892.616                                                                   | 18.046.370.652                                                                  |
|                            | <b>252.036.775.671</b>                                                           | <b>239.282.308.863</b>                                                          |

Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>1/1/2025<br/>VND</b> | <b>Phát sinh<br/>VND</b> | <b>Nộp<br/>VND</b>      | <b>Khấu trừ<br/>VND</b> | <b>Phân loại lại<br/>VND</b> | <b>30/6/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 13.907.469.903          | 98.823.664.892           | (29.586.222.027)        | (54.702.239.391)        | -                            | 28.442.673.377           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 56.071.282.355          | 61.491.063.889           | (55.975.418.297)        | -                       | -                            | 61.586.927.947           |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 21.756.670              | 1.755.971.636            | (1.422.795.200)         | (492.789.845)           | 137.856.739                  | -                        |
| Các thuế khác              | -                       | 3.705.563.572            | (3.705.563.572)         | -                       | -                            | -                        |
|                            | <b>70.000.508.928</b>   | <b>165.776.263.989</b>   | <b>(90.689.999.096)</b> | <b>(55.195.029.236)</b> | <b>137.856.739</b>           | <b>90.029.601.324</b>    |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Chi phí phải trả**

|                                      | <b>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Chi phí gia công                     | 8.680.453.153            | 5.832.684.889           |
| Thưởng và lương tháng 13             | 4.944.904.622            | 10.915.096.898          |
| Chiết khấu thương mại                | 3.922.751.557            | 3.700.226.388           |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng và quảng cáo | 2.301.716.132            | 4.073.536.554           |
| Phải trả mua hàng hóa                | 1.547.275.058            | 573.192.000             |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang      | 950.314.960              | 904.500.000             |
| Chi phí lãi vay                      | 401.246.668              | 797.887.183             |
| Chi phí kho vận                      | 102.311.712              | 701.937.616             |
| Chi phí khác                         | 7.123.778.171            | 9.217.895.561           |
|                                      | <b>29.974.752.033</b>    | <b>36.716.957.089</b>   |

**20. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                            | <b>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được                                         | 381.882.500              | 381.882.500             |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 249.186.885              | 253.983.905             |
| Phải trả khác                                                              | 1.956.855.116            | 1.959.803.656           |
|                                                                            | <b>2.587.924.501</b>     | <b>2.595.670.061</b>    |

**(b) Phải trả dài hạn khác**

|                                   | <b>30/6/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được | 289.450.000              | 289.450.000             |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Vay ngắn hạn**

|              | <b>1/1/2025</b><br><b>Giá trị ghi sổ/</b><br><b>Số có khả năng</b><br><b>trả nợ</b><br><b>VND</b> | <b>Biến động trong kỳ</b>        |                                 | <b>30/6/2025</b><br><b>Giá trị ghi sổ/</b><br><b>Số có khả năng</b><br><b>trả nợ</b><br><b>VND</b> |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|              |                                                                                                   | <b>Nhận nợ vay</b><br><b>VND</b> | <b>Trả nợ vay</b><br><b>VND</b> |                                                                                                    |
| Vay ngắn hạn | 206.867.710.895                                                                                   | 312.521.800.049                  | (335.676.728.111)               | 183.712.782.833                                                                                    |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                                      | <b>Loại tiền tệ</b> | <b>Lãi suất</b><br><b>năm</b> | <b>30/6/2025</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2025</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo | VND                 | 4,6% - 4,7%                   | 183.712.782.833                | 206.867.710.895               |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty không có khoản vay quá hạn bao gồm cả gốc và lãi.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                           | <b>Vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển (*)<br/>VND</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>  | 265.791.350.000            | 29.974.241.968                          | 213.510.848.947                              | 1.603.508.328.020                                    | 2.112.784.768.935   |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                          | -                                       | -                                            | 186.673.256.030                                      | 186.673.256.030     |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b> | 265.791.350.000            | 29.974.241.968                          | 213.510.848.947                              | 1.790.181.584.050                                    | 2.299.458.024.965   |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>  | 265.791.350.000            | 29.974.241.968                          | 213.510.848.947                              | 1.385.467.267.680                                    | 1.894.743.708.595   |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                          | -                                       | -                                            | 249.172.594.867                                      | 249.172.594.867     |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025</b> | 265.791.350.000            | 29.974.241.968                          | 213.510.848.947                              | 1.634.639.862.547                                    | 2.143.916.303.462   |

(\*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

|                                               | 30/6/2025      |                 | 1/1/2025       |                 |
|-----------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                               | Số<br>cổ phiếu | VND             | Số<br>cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |                |                 |                |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 26.579.135     | 265.791.350.000 | 26.579.135     | 265.791.350.000 |
| <b>Vốn cổ phần đang lưu hành</b>              |                |                 |                |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 26.579.135     | 265.791.350.000 | 26.579.135     | 265.791.350.000 |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>                   |                | 29.974.241.968  |                | 29.974.241.968  |

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

**24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                        | 30/6/2025<br>VND | 1/1/2025<br>VND |
|------------------------|------------------|-----------------|
| Trong vòng 1 năm       | 1.579.727.472    | 2.954.386.534   |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 1.237.500.000    | 236.854.380     |
| Sau 5 năm              | 7.347.656.250    | 1.435.929.679   |
|                        | 10.164.883.722   | 4.627.170.593   |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

|                                          | <b>30/6/2025</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2025</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 266.678.865.806                | 1.889.322.672                 |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng      | 49.350.762.307                 | 5.124.685.106                 |
|                                          | <b>316.029.628.113</b>         | <b>7.014.007.778</b>          |

**(c) Ngoại tệ**

|                  | <b>30/6/2025</b>       | <b>1/1/2025</b>        |
|------------------|------------------------|------------------------|
|                  | <b>Tương đương VND</b> | <b>Tương đương VND</b> |
| <b>Nguyên tệ</b> |                        | <b>Nguyên tệ</b>       |
| USD              | 208.592 5.413.992.902  | 256.264 6.488.612.582  |

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

|                                          | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b><br><b>30/6/2025</b><br><b>VND</b> | <b>30/6/2024</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| Tổng doanh thu                           |                                                                     |                                |
| ▪ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.311.990.563.794                                                   | 1.068.980.438.032              |
| ▪ Doanh thu khác                         | 1.827.361.091                                                       | 2.707.507.575                  |
|                                          | <b>1.313.817.924.885</b>                                            | <b>1.071.687.945.607</b>       |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu      |                                                                     |                                |
| ▪ Hàng bán bị trả lại                    | 2.497.014.178                                                       | 7.046.372.022                  |
| ▪ Chiết khấu thương mại                  | 2.427.763.099                                                       | 2.623.237.836                  |
|                                          | <b>4.924.777.277</b>                                                | <b>9.669.609.858</b>           |
| Doanh thu thuần                          | <b>1.308.893.147.608</b>                                            | <b>1.062.018.335.749</b>       |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                                           | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                           | <b>30/6/2025</b>                  | <b>30/6/2024</b> |
|                                           | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp |                                   |                  |
| ▪ Hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp      | 1.026.299.954.586                 | 861.402.414.716  |
| ▪ Giá vốn khác                            | 792.628.783                       | 1.822.148.093    |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho          | 3.897.822.880                     | 565.991.853      |
|                                           | <hr/>                             | <hr/>            |
|                                           | 1.030.990.406.249                 | 863.790.554.662  |

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                         | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                         | <b>30/6/2025</b>                  | <b>30/6/2024</b> |
|                                                                         | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác | 49.427.521.686                    | 46.844.492.307   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                                          | 1.228.117.184                     | 1.699.734.219    |
| Lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay                                     | -                                 | 4.010.958.904    |
|                                                                         | <hr/>                             | <hr/>            |
|                                                                         | 50.655.638.870                    | 52.555.185.430   |

**28. Chi phí tài chính**

|                               | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                               | <b>30/6/2025</b>                  | <b>30/6/2024</b> |
|                               | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Chi phí lãi vay               | 4.695.379.251                     | 2.268.088.257    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 343.663.719                       | 316.954.607      |
|                               | <hr/>                             | <hr/>            |
|                               | 5.039.042.970                     | 2.585.042.864    |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí bán hàng**

|                         | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|-------------------------|----------------------------|------------------|
|                         | 30/6/2025<br>VND           | 30/6/2024<br>VND |
| Chi phí kho vận         | 804.616.964                | 1.236.022.430    |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 442.919.905                | 504.614.119      |
| Chi phí khác            | 121.290.660                | 853.510.454      |
|                         | 1.368.827.529              | 2.594.147.003    |

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|----------------------------------|----------------------------|------------------|
|                                  | 30/6/2025<br>VND           | 30/6/2024<br>VND |
| Chi phí nhân viên                | 5.140.477.571              | 4.502.269.941    |
| Phí quản lý                      | 430.383.456                | 1.792.302.693    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 247.685.390                | 263.445.086      |
| Chi phí khác                     | 4.447.469.659              | 5.060.922.618    |
|                                  | 10.266.016.076             | 11.618.940.338   |

**31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                                                | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|------------------------------------------------|----------------------------|------------------|
|                                                | 30/6/2025<br>VND           | 30/6/2024<br>VND |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 925.129.005.817            | 769.660.369.297  |
| Chi phí nhân viên và nhân công                 | 39.345.838.660             | 36.946.817.603   |
| Chi phí khấu hao                               | 21.524.115.872             | 23.562.138.582   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 31.429.174.221             | 27.303.137.312   |
| Chi phí khác                                   | 25.197.115.284             | 20.531.179.209   |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                      | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                      | <b>30/6/2025</b>                  | <b>30/6/2024</b>      |
|                                                      | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>               |                                   |                       |
| Kỳ hiện hành                                         | 61.491.063.889                    | 46.161.920.736        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>                |                                   |                       |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 885.834.827                       | 1.190.742.467         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>            | <b>62.376.898.716</b>             | <b>47.352.663.203</b> |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                      | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                      | <b>30/6/2025</b>                  | <b>30/6/2024</b>      |
|                                      | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 311.549.493.583                   | 234.025.919.233       |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 62.309.898.717                    | 46.805.183.847        |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 66.999.999                        | 547.479.356           |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>    | <b>62.376.898.716</b>             | <b>47.352.663.203</b> |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, cũng như từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là cao hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác và mức ảnh hưởng có thể là đáng kể.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                                                                                    | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                                                    | <b>30/6/2025</b>                  | <b>30/6/2024</b> |
|                                                                                                    | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | 249.172.594.867                   | 186.673.256.030  |

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                                  | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                  | <b>30/6/2025</b>                  | <b>30/6/2024</b> |
|                                                                  | <b>Cổ phiếu</b>                   | <b>Cổ phiếu</b>  |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ | 26.579.135                        | 26.579.135       |

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                          | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|--------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                          | <b>30/6/2025</b>                  | <b>30/6/2024</b> |
|                          | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9.375                             | 7.023            |

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### 34. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ/năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                                      | Giá trị giao dịch                              |                  | Phải thu/                               |                 |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|-----------------|
|                                                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2025<br>VND | 30/6/2024<br>VND | (Phải trả) tại ngày<br>30/6/2025<br>VND | 1/1/2025<br>VND |
| <b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b>                     |                                                |                  |                                         |                 |
| <b>Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan</b>          |                                                |                  |                                         |                 |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ thuần               | 1.103.317.708.751                              | 932.375.170.326  | 412.509.175.837                         | 417.618.568.814 |
| Mua hàng hóa                                         | 39.607.845.628                                 | 35.258.985.262   | -                                       | -               |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                        |                                                |                  |                                         |                 |
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan</b> |                                                |                  |                                         |                 |
| Bán hàng hóa                                         | -                                              | 46.657.800       | -                                       | -               |
| Mua dịch vụ                                          | 6.456.745.222                                  | 6.575.288.757    | (6.151.618.875)                         | (5.340.645.834) |
| Mua hàng hóa                                         | 2.395.720                                      | -                | -                                       | -               |
| Phí quản lý                                          | 430.383.456                                    | 1.792.302.693    | (132.702.968)                           | (3.036.779.544) |
| <b>Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo</b>          |                                                |                  |                                         |                 |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                     | 638.294.883                                    | 609.216.345      | -                                       | -               |
| Mua hàng hóa                                         | 13.158.790.705                                 | 9.956.240.095    | (7.630.139.793)                         | (5.691.557.175) |
| Mua dịch vụ                                          | 11.914.385.344                                 | 14.477.359.536   | (7.867.879.427)                         | (3.977.388.099) |
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG</b>          |                                                |                  |                                         |                 |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                     | 16.654.012.232                                 | 17.713.095.600   | 8.254.834.062                           | 11.502.833.545  |
| Mua hàng hóa                                         | 1.620.745.728                                  | 314.095.232      | -                                       | -               |
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB</b>          |                                                |                  |                                         |                 |
| Cung cấp dịch vụ                                     | 10.059.350.160                                 | 12.335.239.440   | 4.224.041.135                           | 5.014.161.533   |
| <b>Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage</b>            |                                                |                  |                                         |                 |
| Bán hàng hóa                                         | 10.700.800                                     | -                | -                                       | -               |
| Mua hàng hóa                                         | -                                              | 8.708.350        | -                                       | -               |

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                               | <b>Giá trị giao dịch</b>          |                  | <b>Phải thu/</b>           |                  |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|----------------------------|------------------|
|                                                               | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> | <b>30/6/2024</b> | <b>(Phải trả) tại ngày</b> | <b>30/6/2025</b> |
|                                                               | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>       |
| <b>Công ty Cổ phần Mobicast</b>                               |                                   |                  |                            |                  |
| Mua dịch vụ                                                   | 52.149.508                        | 47.228.279       | -                          | -                |
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution</b> |                                   |                  |                            |                  |
| Bán hàng hóa                                                  | 428.366.000                       | -                | -                          | 848.059.200      |
| Mua hàng hóa                                                  | 41.760.000                        | 42.840.000       | -                          | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương</b>                  |                                   |                  |                            |                  |
| Bán chứng khoán kinh doanh                                    | -                                 | 193.919.939.955  | -                          | -                |
| <b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>                            |                                   |                  |                            |                  |
| Thù lao (*)                                                   | 297.680.488                       | 1.638.831.731    | -                          | -                |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

- (\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

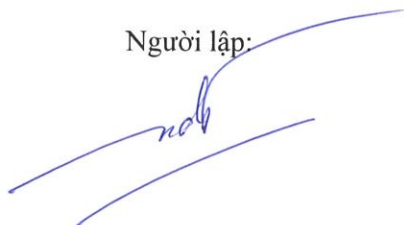
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **35. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**08 -08- 2025**

Người lập:



Lý Nhật Duy  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc



